TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 63-PX Khai thác 3 - Tân Lập

Tháng 3 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**166**	**97.010,0**	**128.144.000**	**9.609.800**			**4**	**1.594.616**	**92**	**33.348.000**			**75.541**		**900.000**		**173.671.958**	**4.540.700**	**851.600**	**567.800**		**894.000**	**330.000**		**417.900**		**250.000**				**7.852.000**	**165.819.958**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	10.697.000	27	18.279,0	24.145.389	1.921.960			1	411.423	17	6.994.192							33.472.964	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000		379.713						1.707.013	31.765.951	
2	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	9.797.000	26	16.318,0	21.555.033	1.557.094					14	5.275.308							28.387.435	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	27.154.635	
3	HL-03732	Trần Văn Hoa	10.483.000	26	17.374,0	22.949.942	1.657.860			2	806.385	12	4.838.308							30.252.495	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000								1.304.900	28.947.595	
4	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	9.797.000	26	16.670,0	22.020.003	1.590.683			1	376.808	16	6.028.923							30.016.417	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		38.187						1.270.987	28.745.430	
5	HL-03914	Vũ Trường Long	9.797.000	31	18.197,0	24.037.072	1.736.392					17	6.405.731							32.179.195	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	30.946.395	
6	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	3	1.937,0	2.558.653	184.832													2.743.485														2.743.485	
7	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	6.184.000	27	8.235,0	10.877.908	960.980					16	3.805.538			75.541		900.000		16.619.967	494.800	92.800	61.900		149.000	55.000				250.000				1.103.500	15.516.467	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**325**	**241.741,6**	**233.667.168**	**3.888.677**	**2**	**522.308**	**1**	**214.423**	**79**	**17.848.770**	**960.000**	**768.000**			**900.000**	**4.400.000**	**263.169.346**	**5.550.900**	**1.041.300**	**694.400**		**1.772.600**	**715.000**		**2.848.549**	**1.311.624**	**250.000**	**801.000**	**3.120.000**		**18.105.372**	**245.063.974**	
8	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	5.309.000	2	1.056,0	1.020.728	16.987					16	3.267.077							4.304.792					43.000	55.000		-1.079.697	311.000					-670.697	4.975.489	
9	HL-01957	Bùi Thế Văn	5.264.000	27	18.131,3	17.525.695	291.662												400.000	18.217.357	421.200	79.000	52.700		149.000	55.000					249.000	1.014.000		2.019.900	16.197.457	
10	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	6.790.000	29	18.585,6	17.964.821	298.970					8	2.089.231						400.000	20.753.022	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000					276.000	1.196.000		2.389.200	18.363.822	
11	HL-03809	Hoàng Duy Tân	6.790.000	31	20.328,0	19.649.023	326.998					21	5.484.231					900.000	400.000	26.760.252	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000		248.825						1.166.025	25.594.227	
12	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	6.790.000	25	17.099,5	16.528.358	275.064	2	522.308										400.000	17.725.730	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000		894.632						1.811.832	15.913.898	
13	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	5.057.000	29	24.294,6	23.483.134	390.805					7	1.361.500	320.000					400.000	25.955.439	430.200	80.700	53.800		149.000	55.000		1.589.761						2.358.461	23.596.978	
14	HL-06720	Trần Văn Vượng	5.057.000	14	9.757,0	9.431.106	156.952													9.588.058	404.600	75.900	50.600		90.600	55.000		185.361						862.061	8.725.997	
15	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	5.575.000	25	22.267,3	21.523.548	358.194			1	214.423	14	3.001.923	320.000					400.000	25.818.088	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000		1.786.428	1.000.624	250.000	276.000	910.000		5.046.252	20.771.836	
16	HL-02523	Phùng Văn Huấn	5.309.000	30	20.634,9	19.945.672	331.935					12	2.450.308						400.000	23.127.915	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		982.105						1.743.705	21.384.210	
17	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.575.000	26	24.822,6	23.993.498	399.298							320.000					400.000	25.112.796	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000								823.200	24.289.596	
18	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	5.575.000	31	22.481,8	21.730.883	361.644												400.000	22.492.527	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		841.133						1.630.733	20.861.794	
19	HL-04403	Lê Văn Thuấn	5.057.000	30	19.747,2	19.087.622	317.655					1	194.500		384.000				400.000	20.383.777	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000		-2.600.000						-1.864.900	22.248.677	
20	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	5.575.000	26	22.535,8	21.783.080	362.513								384.000				400.000	22.929.593	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000								789.600	22.139.993	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.224**	**2.134.135,4**	**2.062.852.962**	**34.329.886**	**95**	**27.524.308**	**34**	**8.817.386**	**564**	**162.061.386**	**1.280.000**	**2.304.000**		**480.000**	**2.850.000**	**44.000.000**	**2.346.499.928**	**53.176.800**	**9.976.800**	**6.650.600**	**2.489.995**	**14.394.600**	**5.665.000**	**594.000**	**8.033.485**	**2.690.886**	**3.000.000**	**11.658.857**	**9.516.000**	**3.770.000**	**131.617.022**	**2.214.882.906**	
21	HL-03567	Lường Đình Thành	6.161.000	9	7.947,0	7.681.562	127.836			1	236.962								250.000	8.296.360					83.000	55.000								138.000	8.158.360	
22	HL-05425	Sùng Mí Sính	6.161.000	2	1.313,0	1.269.144	21.121					3	710.885							2.001.150					20.000	55.000				250.000	231.325			556.325	1.444.825	
23	HL-05978	Tô Văn Nam	5.867.000	11	9.975,0	9.641.824	160.459			1	225.654								250.000	10.277.937				406.735	102.800	55.000								564.535	9.713.402	
24	HL-07356	Sùng A Lềnh	5.867.000	2	1.313,0	1.269.144	21.121			1	225.654									1.515.919				616.000	15.200	55.000		-903.919		250.000	173.000		52.000	257.281	1.258.638	
25	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	8.108.000	23	23.544,4	22.757.991	378.737	4	1.247.385			5	1.559.231						500.000	26.443.344	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	25.387.844	
26	HL-01761	Phan Văn Hùng	6.469.000	26	30.014,6	29.012.080	482.817					13	3.234.500						500.000	33.229.397	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				250.000				1.133.400	32.095.997	
27	HL-01992	Đỗ Như Văn	8.108.000	27	23.930,5	23.131.195	384.948			1	311.846	20	6.236.923						500.000	30.564.912	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.199.402						2.254.902	28.310.010	
28	HL-02082	Vũ Hữu Đức	7.051.000	27	25.755,4	24.895.142	414.304			1	271.192								500.000	26.080.638	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	25.136.138	
29	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	7.051.000	26	25.377,0	24.529.381	408.217					8	2.169.538						500.000	27.607.136	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	26.662.636	
30	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	7.051.000	25	24.822,6	23.993.498	399.298												500.000	24.892.796	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		787.637						1.732.137	23.160.659	
31	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	24	22.811,8	22.049.861	366.953			1	311.846	20	6.236.923						500.000	29.465.583	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	28.410.083	
32	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	15	12.875,1	12.445.058	207.110	12	3.742.154			3	935.538						250.000	17.579.860	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	16.524.360	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	7.051.000	16	16.254,0	15.711.099	261.463	7	1.898.346										250.000	18.120.908	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	49.500							994.000	17.126.908	
34	HL-04909	Đàm Văn Lên	7.051.000	24	23.294,7	22.516.632	374.721					8	2.169.538		480.000				500.000	26.040.891	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					225.000	624.000		1.793.500	24.247.391	
35	HL-05117	Lục Văn Thuyết	8.108.000	24	26.175,6	25.301.307	421.063					8	2.494.769						500.000	28.717.139	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	27.661.639	
36	HL-05136	Hoàng Văn Thái	6.161.000	25	23.384,9	22.603.819	376.172					17	4.028.346						500.000	27.508.337	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		-1.129.372						-278.272	27.786.609	
37	HL-05285	Bàn Văn Dào	6.469.000	22	21.191,5	20.483.681	340.888					8	1.990.462						500.000	23.315.031	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	22.431.631	
38	HL-05504	Phạm Văn Chiến	6.161.000	22	20.791,1	20.096.655	334.447					3	710.885						500.000	21.641.987	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	20.790.887	
39	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	6.469.000	24	20.378,6	19.697.933	327.812												500.000	20.525.745	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		-1.800.000						-916.600	21.442.345	
40	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	6.161.000	24	27.204,1	26.295.454	437.608												500.000	27.233.062	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	26.381.962	
41	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	6.161.000	23	24.718,1	23.892.489	397.617					1	236.962						500.000	25.027.068	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	49.500			250.000	293.000			1.443.600	23.583.468	
42	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	6.469.000	26	25.350,6	24.503.862	407.792					4	995.231						500.000	26.406.885	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					225.000	676.000		1.784.400	24.622.485	
43	HL-06536	Tô Văn Quý	6.161.000	24	20.046,4	19.376.828	322.468					13	3.080.500						500.000	23.279.796	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	22.428.696	
44	HL-06537	Hoàng Văn Đông	6.469.000	25	23.469,6	22.685.690	377.534					7	1.741.654						500.000	25.304.878	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	24.421.478	
45	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	6.469.000	25	21.299,3	20.587.880	342.622					17	4.229.731						500.000	25.660.233	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	24.776.833	
46	HL-06564	Hoàng Văn Năm	6.161.000	23	25.082,2	24.244.427	403.474												500.000	25.147.901	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		20.030						871.130	24.276.771	
47	HL-06567	Ngọc Văn Tự	6.469.000	24	23.823,8	23.028.059	383.232					10	2.488.077						500.000	26.399.368	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		-500.000						383.400	26.015.968	
48	HL-06637	Lê Khắc Đức	6.161.000	21	19.847,1	19.184.185	319.262												500.000	20.003.447	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		1.128.105			273.750	130.000		2.382.955	17.620.492	
49	HL-06661	Nông Văn Trọng	5.867.000	19	16.032,5	15.496.949	257.899			1	225.654								250.000	16.230.502	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	15.410.302	
50	HL-06764	Ngọc Văn Lực	6.161.000	22	20.852,7	20.156.197	335.438					1	236.962						500.000	21.228.597	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		868.405						1.719.505	19.509.092	
51	HL-06776	Phàng A Lử	5.867.000	25	20.949,5	20.249.764	336.995			1	225.654								500.000	21.312.413	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				250.000	272.000		780.000	2.122.200	19.190.213	
52	HL-06857	Lìu Văn Hoan	6.161.000	24	25.340,7	24.494.293	407.633					6	1.421.769						500.000	26.823.695	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	49.500	841.452	494.357	250.000	281.000	702.000		3.469.409	23.354.286	
53	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	5.867.000	17	14.520,0	14.035.016	233.570	2	451.308										250.000	14.969.894	469.400	88.100	58.700		143.500	55.000		243.340						1.058.040	13.911.854	
54	HL-07015	Nông Bảo Đại	5.867.000	25	24.206,6	23.398.073	389.389												500.000	24.287.462	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	23.467.262	
55	HL-07043	Phạm Văn Dũng	5.867.000	14	12.256,0	11.846.636	197.151			1	225.654								250.000	12.519.441	469.400	88.100	58.700		119.000	55.000					279.000			1.069.200	11.450.241	
56	HL-07124	Giàng Thanh Tú	5.867.000	26	22.426,8	21.677.721	360.759												500.000	22.538.480	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		1.217.563		250.000	278.000	676.000		3.241.763	19.296.717	
57	HL-07139	Giàng A Quan	5.867.000	17	14.690,0	14.199.338	236.305												250.000	14.685.643	469.400	88.100	58.700	616.000	140.700	55.000				250.000	496.999	624.000		2.798.899	11.886.744	
58	HL-07143	Phạm Văn Hiển	5.867.000	22	20.835,1	20.139.185	335.155												500.000	20.974.340	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500	717.288						1.586.988	19.387.352	
59	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc	5.867.000	22	20.076,1	19.405.536	322.946	3	676.962										500.000	20.905.444	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		991.998			307.000			2.119.198	18.786.246	
60	HL-07242	Bùi Đức Thuật	5.867.000	17	12.663,0	12.240.042	203.698	3	676.962										250.000	13.370.702	469.400	88.100	58.700		127.500	55.000	49.500			250.000	339.000	702.000		2.139.200	11.231.502	
61	HL-07365	Hán Văn Tấn	5.867.000	20	17.261,0	16.684.416	277.661	6	1.353.923										500.000	18.816.000	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		-824.176			211.000		494.000	701.024	18.114.976	
62	HL-07408	Vi Văn Hùng	5.867.000	22	20.369,8	19.689.427	327.670												500.000	20.517.097	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		-848.124				338.000		310.076	20.207.021	
63	HL-07472	Tô Văn Chung	5.867.000	25	22.508,2	21.756.402	362.069												500.000	22.618.471	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		-1.898.227						-1.078.027	23.696.498	
64	HL-07564	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000	19	16.977,0	16.409.950	273.093			1	225.654								250.000	17.158.697	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500					494.000		1.363.700	15.794.997	
65	HL-07565	Tạ Văn Ngọc	5.867.000	19	19.700,0	19.041.999	316.896			1	225.654								250.000	19.834.549	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500	-716.318			249.000			402.382	19.432.167	
66	HL-07576	Hoàng Văn Sáu	5.867.000	17	15.859,0	15.329.292	255.109			1	225.654								250.000	16.060.055	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500	-1.512.456			347.650			-295.106	16.355.161	
67	HL-07580	Phạm Văn Cường	6.161.000	25	20.938,5	20.239.131	336.819			1	236.962								500.000	21.312.912	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					239.000		702.000	1.792.100	19.520.812	
68	HL-07591	Lâm Văn Tập	5.867.000	25	20.027,7	19.358.753	322.167			1	225.654								500.000	20.406.574	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500				264.000		910.000	2.043.700	18.362.874	
69	HL-07592	Chẻo A Soang	5.867.000	26	23.190,2	22.415.622	373.040			1	225.654								500.000	23.514.316	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	22.694.116	
70	HL-07593	Trương Văn Dũng	5.867.000	24	22.493,9	21.742.579	361.839			1	225.654								500.000	22.830.072	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500				264.000		832.000	1.965.700	20.864.372	
71	HL-07620	Huỳnh Văn Việt	5.867.000	25	21.140,9	20.434.771	340.074			1	225.654								500.000	21.500.499	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	20.680.299	
72	HL-07642	Trần Văn Năng	6.469.000	25	27.350,4	26.436.867	439.961			1	248.808								500.000	27.625.636	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	49.500							932.900	26.692.736	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-07651	Vũ Văn Lầu	5.867.000	25	26.887,3	25.989.235	432.511			1	225.654								500.000	27.147.400	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	49.500							869.700	26.277.700	
74	HL-07652	Nguyễn Đăng Chinh	5.867.000	26	26.017,2	25.148.197	418.515			1	225.654								500.000	26.292.366	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000								820.200	25.472.166	
75	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	8.108.000									20	6.236.923							6.236.923					62.400	55.000								117.400	6.119.523	
76	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	7.051.000									3	813.577							813.577					8.100	55.000								63.100	750.477	
77	HL-04510	Bùi Văn Thoại	8.108.000					4	1.247.385											1.247.385					12.500	55.000		1.179.885						1.247.385		
78	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	8.108.000															600.000		600.000					6.000	55.000					279.658			340.658	259.342	
79	HL-01844	Đỗ Quang Khương	8.108.000	24	21.512,7	20.794.152	346.055			1	311.846	21	6.548.769						500.000	28.500.822	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		474.632						1.530.132	26.970.690	
80	HL-01967	Lê Văn Uấn	8.108.000	23	21.076,0	20.372.039	339.030					15	4.677.692						500.000	25.888.761	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	24.833.261	
81	HL-01981	Bùi Minh Quyền	8.108.000	25	26.651,9	25.761.698	428.725	2	623.692	1	311.846	13	4.054.000	320.000					500.000	31.999.961	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		-400.000						689.100	31.310.861	
82	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	8.108.000	24	19.372,1	18.725.051	311.621	2	623.692	1	311.846	12	3.742.154						500.000	24.214.364	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						211.000	1.196.000	2.462.500	21.751.864	
83	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	8.108.000	22	17.569,2	16.982.370	282.620												500.000	17.764.990	648.700	121.700	81.100	851.260	149.000	55.000						345.500	858.000	3.110.260	14.654.730	
84	HL-02116	Vũ Văn An	8.108.000	23	19.206,0	18.564.499	308.949	2	623.692	1	311.846	4	1.247.385						500.000	21.556.371	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	20.500.871	
85	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	8.108.000	26	27.163,4	26.256.113	436.953	1	311.846			5	1.559.231						500.000	29.064.143	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						282.000		1.337.500	27.726.643	
86	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	8.108.000	25	21.082,6	20.378.418	339.137												500.000	21.217.555	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						446.500	624.000	2.126.000	19.091.555	
87	HL-02200	Nguyễn Thành Công	8.108.000	17	15.868,7	15.338.620	255.264	6	1.871.077										250.000	17.714.961	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	16.659.461	
88	HL-02381	Trần Bùi Thắng	8.108.000	27	27.941,1	27.007.837	449.463					1	311.846					900.000	500.000	29.169.146	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		955.662				446.500	546.000	3.003.662	26.165.484	
89	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	26	20.559,0	19.872.307	330.714			1	271.192	6	1.627.154						500.000	22.601.367	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	21.656.867	
90	HL-02435	Nình A Long	7.051.000	21	19.555,2	18.902.035	314.567	2	542.385			11	2.983.115						500.000	23.242.102	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				250.000				1.194.500	22.047.602	
91	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	8.108.000	21	19.593,0	18.938.573	315.175												500.000	19.753.748	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	18.698.248	
92	HL-02562	Lương Thanh Hội	7.051.000	27	25.523,3	24.670.794	410.570					16	4.339.077		480.000				500.000	30.400.441	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						235.325		1.179.825	29.220.616	
93	HL-02606	Tống Văn Thuận	7.051.000	22	19.129,0	18.490.071	307.711	3	813.577	1	271.192	5	1.355.962				480.000		500.000	22.218.513	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						345.500		1.290.000	20.928.513	
94	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	7.051.000	26	24.857,8	24.027.522	399.865	1	271.192			4	1.084.769						500.000	26.283.348	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		258.355		250.000				1.452.855	24.830.493	
95	HL-02644	Đặng Văn Nhu	7.051.000	26	29.616,4	28.627.180	476.412					15	4.067.885	320.000					500.000	33.991.477	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		1.495.749	417.768			476.100		3.367.717	30.623.760	
96	HL-02674	Trần Văn Hùng	7.051.000	27	28.107,2	27.168.389	452.135					18	4.881.462						500.000	33.001.986	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						476.100		1.420.600	31.581.386	
97	HL-02700	Trương Thế Dương	8.108.000	26	24.657,6	23.834.009	396.644					9	2.806.615						500.000	27.537.268	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		908.220						1.963.720	25.573.548	
98	HL-03825	Tô Văn Lâm	8.108.000	26	29.894,7	28.896.185	480.889					5	1.559.231						500.000	31.436.305	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		-500.000						555.500	30.880.805	
99	HL-03882	Đặng Văn Seo	8.108.000	27	19.444,7	18.795.226	312.789												500.000	19.608.015	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		-1.000.000						55.500	19.552.515	
100	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	8.108.000	26	24.766,5	23.939.272	398.396					16	4.989.538						500.000	29.827.206	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	28.771.706	
101	HL-03933	Vũ Văn Tăng	8.108.000	19	13.665,8	13.209.299	219.828	5	1.559.231										250.000	15.238.358	648.700	121.700	81.100		143.900	55.000								1.050.400	14.187.958	
102	HL-04113	Phạm Văn Bình	8.108.000	26	26.811,4	25.915.870	431.291	1	311.846			18	5.613.231						500.000	32.772.238	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		586.110						1.641.610	31.130.628	
103	HL-04210	Lê Văn Thìn	8.108.000	27	32.211,3	31.135.408	518.154					4	1.247.385		480.000				500.000	33.880.947	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		1.167.821		250.000				2.473.321	31.407.626	
104	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	7.051.000	26	23.478,4	22.694.196	377.676					15	4.067.885						500.000	27.639.757	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						190.000		1.134.500	26.505.257	
105	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	7.051.000	24	26.650,8	25.760.634	428.707					13	3.525.500						500.000	30.214.841	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	29.270.341	
106	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	8.108.000	26	27.767,3	26.839.842	446.667					5	1.559.231		480.000				500.000	29.825.740	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		70.941				310.325		1.436.766	28.388.974	
107	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	6.469.000	25	24.027,3	23.224.762	386.505												500.000	24.111.267	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	23.227.867	
108	HL-04323	Bùi Văn Dự	8.108.000	15	18.376,1	17.762.270	295.599	12	3.742.154										250.000	22.050.023	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	20.994.523	
109	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	8.108.000	23	22.749,1	21.989.255	365.944	3	935.538			8	2.494.769						500.000	26.285.506	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						387.500		1.443.000	24.842.506	
110	HL-04356	Trần Quang Khoát	8.108.000	25	22.840,4	22.077.506	367.413	2	623.692	1	311.846	15	4.677.692					1.350.000	500.000	29.908.149	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		-399.068						656.432	29.251.717	
111	HL-04369	Đinh Như Thành	8.108.000	27	27.283,3	26.372.008	438.882					18	5.613.231						500.000	32.924.121	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	31.868.621	
112	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	8.108.000	24	29.955,2	28.954.664	481.862	3	935.538			11	3.430.308	640.000					500.000	34.942.372	699.900	131.300	87.500		149.000	55.000						235.325	572.000	1.930.025	33.012.347	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2020		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2020	Thuế TNCN 2021	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	26	25.615,7	24.760.108	412.056					19	5.925.077						500.000	31.597.241	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					484.000			1.539.500	30.057.741	
114	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	8.108.000	23	22.858,0	22.094.518	367.696					3	935.538						500.000	23.897.752	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					360.800			1.416.300	22.481.452	
115	HL-04592	Ma Văn Quân	7.051.000	20	19.049,1	18.412.839	306.425												500.000	19.219.264	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			367.683					1.312.183	17.907.081	
116	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	8.108.000	24	23.672,0	22.881.330	380.790					15	4.677.692						500.000	28.439.812	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					293.000			1.348.500	27.091.312	
117	HL-04747	Phạm Văn Nam	7.051.000	26	29.813,3	28.817.503	479.579					8	2.169.538						500.000	31.966.620	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		422.700						1.367.200	30.599.420	
118	HL-04803	Bùi Đức Quyết	7.051.000	19	17.955,0	17.355.284	288.826	6	1.627.154			8	2.169.538						250.000	21.690.802	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	20.746.302	
119	HL-05034	Tô Văn Du	6.469.000	17	17.004,0	16.436.048	273.528					7	1.741.654						250.000	18.701.230	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		1.414.601						2.298.001	16.403.229	
120	HL-05035	Hà Văn Tùng	7.051.000	17	16.953,2	16.386.945	272.711	1	271.192	6	1.627.154	16	4.339.077		384.000				500.000	23.781.079	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		3.515.248	1.411.078		281.000	754.000		6.905.826	16.875.253	
121	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	8.108.000	25	25.693,8	24.835.599	413.313			1	311.846	5	1.559.231						500.000	27.619.989	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					324.000			1.379.500	26.240.489	
122	HL-05827	Tô Văn Xuyên	7.051.000	23	21.545,0	20.825.325	346.574	2	542.385			1	271.192						500.000	22.485.476	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	21.540.976	
123	HL-05927	Tô Văn Cường	6.469.000	18	17.451,0	16.868.118	280.718					1	248.808						250.000	17.647.644	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	16.764.244	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**13.716,0**	**13.257.870**	**220.637**					**9**	**1.847.423**			**92.068**				**15.417.998**	**803.300**	**150.700**	**100.500**		**143.700**	**110.000**				**500.000**				**1.808.200**	**13.609.798**	
124	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	4.703.000	27	7.317,0	7.072.604	117.702									49.115				7.239.421	376.300	70.600	47.100		67.500	55.000				250.000				866.500	6.372.921	
125	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	5.337.000	27	6.399,0	6.185.266	102.935					9	1.847.423			42.953				8.178.577	427.000	80.100	53.400		76.200	55.000				250.000				941.700	7.236.877	
Tổng cộng				**2.769**	**2.486.603,0**	**2.437.922.000**	**48.049.000**	**97**	**28.046.616**	**39**	**10.626.425**	**744**	**215.105.579**	**2.240.000**	**3.072.000**	**167.609**	**480.000**	**4.650.000**	**48.400.000**	**2.798.759.230**	**64.071.700**	**12.020.400**	**8.013.300**	**2.489.995**	**17.204.900**	**6.820.000**	**594.000**	**11.299.933**	**4.002.510**	**4.000.000**	**12.459.857**	**12.636.000**	**3.770.000**	**159.382.594**	**2.639.376.636**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 4 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng